

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	1.4%	-8.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.65
(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.11
(Ba1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

1.04

tỷ VNĐ

YoY
▼ 10.1
▼ 90.7%

2023

LN sau
thuế

-8.14

tỷ VNĐ

YoY
▼ 9.87
▼ 572%

2023

ROE

-2.7%

+/- YoY
▼ 3.3%

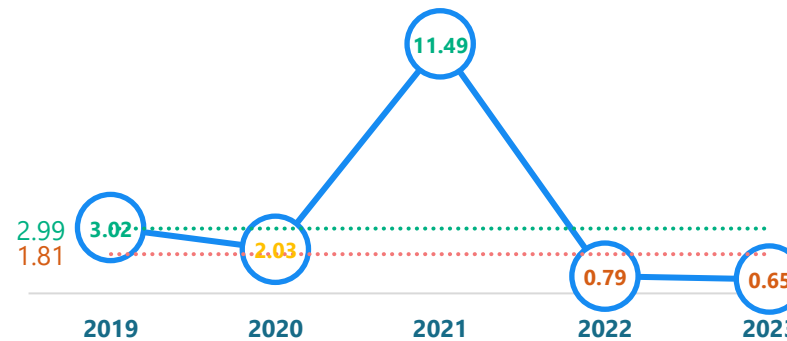
2023

ROA

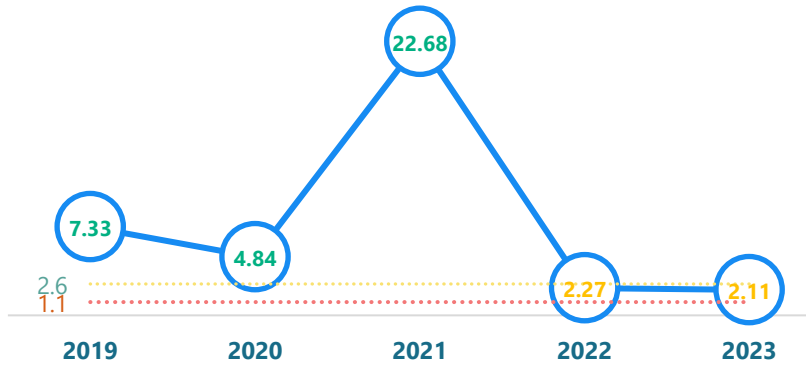
-1.6%

+/- YoY
▼ 2.0%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của ICG năm 2023 đạt 0.65, thấp hơn so với năm 2022 (0.79). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

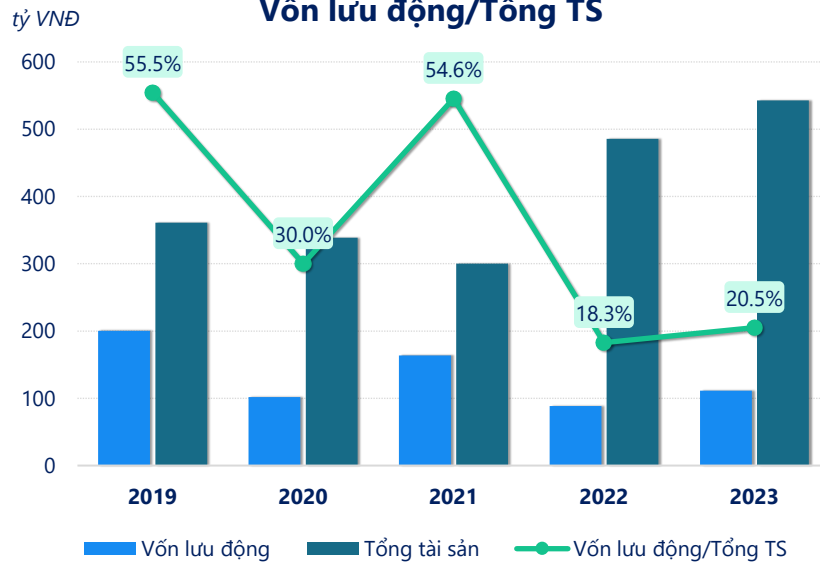
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 2.11 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy ICG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh ICG năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 90.7% chỉ còn 1.04 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 572% chỉ còn -8.14 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -2.73% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Xây dựng Sông Hồng (HNX: ICG)

Vốn lưu động/Tổng TS

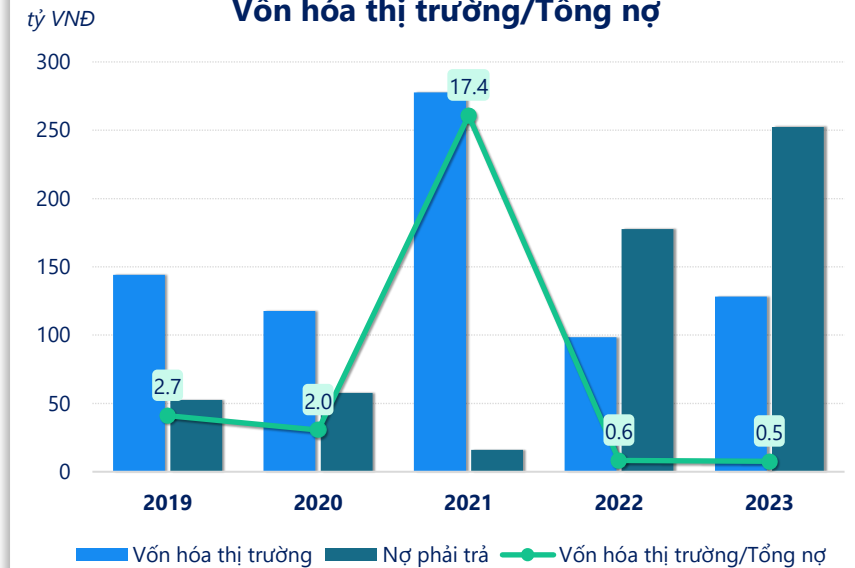


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

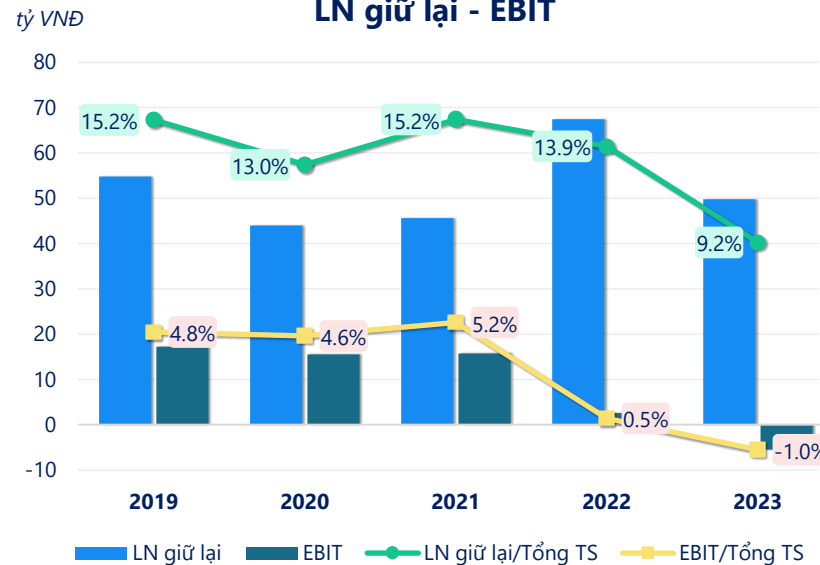
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

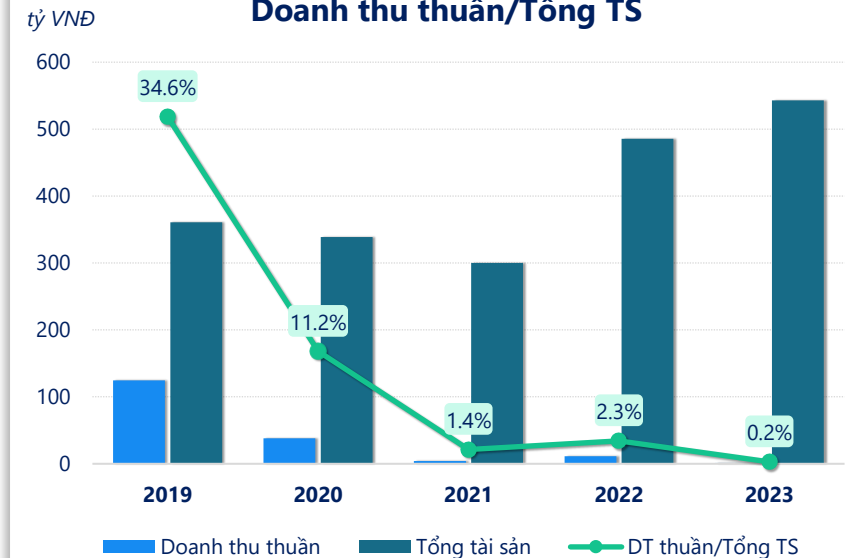
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	543	486	11.7%
Tài sản ngắn hạn	321	266	20.9%
Tiền và tương đương tiền	50.4	70.9	-28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	0.70	6.4%
Phải thu ngắn hạn	35.9	36.8	-2.5%
Hàng tồn kho	234	158	48.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.00	119630%
Tài sản dài hạn	221	220	0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.8	46.9	-0.3%
Bất động sản đầu tư	19.7	18.4	6.8%
Tài sản dở dang	19.9	19.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.77	0.37	108%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	252	178	41.9%
Nợ ngắn hạn	252	177	42.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.1	7.35	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.84	6.86	28.9%
Nợ dài hạn	0.65	0.57	13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	290	308	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	290	308	-5.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	125	37.9	4.30	11.1	1.04
Giá vốn hàng bán	93.4	25.9	3.55	5.78	1.97
Lợi nhuận gộp	31.4	12.0	0.75	5.35	-0.93
Doanh thu HĐTC	0.69	21.8	21.2	3.76	2.79
Chi phí TC	0.01	7.05	0.01	0.91	2.49
Chi phí lãi vay	0	0.12	0.01	0.06	2.49
LN trong công ty LKLD	0.02	0	-0.09	0.06	0.06
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.1	11.6	10.5	7.57	7.76
LN thuần từ HĐKD	16.9	15.2	11.3	0.69	-8.34
Lợi nhuận khác	0.28	0.18	4.36	1.83	0.37
LN trước thuế	17.2	15.4	15.7	2.52	-7.98
Lợi nhuận sau thuế	13.1	13.1	13.4	1.73	-8.14
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	13.1	13.4	1.70	-8.15

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.7	27.2	-52.2	45.8	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	49.8	84.7	-66.6	-0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.8	-26.3	-8.75	9.15	5.87
Tiền đầu kỳ	70.2	8.00	58.8	82.5	70.9
Lưu chuyển tiền thuần	-43.7	50.8	23.7	-11.6	-20.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.4	58.8	82.5	70.9	50.4